

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

QIV/2015



---

Tháng 01 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>209.169.344.391</b>	<b>327.928.331.930</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>78.370.065.494</b>	<b>210.659.059.914</b>
Tiền	111		58.370.065.494	189.889.991.730
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.769.068.184
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>14.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	14.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>118.457.466.156</b>	<b>80.427.639.748</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	118.118.929.148	66.443.091.433
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.737.428.495	446.093.690
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.214.419.455	13.538.454.625
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.613.310.942)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>7.847.709.154</b>	<b>6.905.848.733</b>
Hàng tồn kho	141		7.847.709.154	6.905.848.733
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.494.103.587</b>	<b>15.935.783.535</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	251.970.484	60.161.431
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.242.133.103	15.875.622.104
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.993.272.717</b>	<b>123.205.812.822</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>18.600.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		14.600.000.000	18.600.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(14.600.000.000)	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>116.477.923.130</b>	<b>88.982.562.124</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	116.477.923.130	88.974.386.292
- Nguyên giá	222		237.650.894.516	187.561.254.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.172.971.386)	(98.586.867.990)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	8.175.832
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(765.892.168)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>14.408.701.264</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14.408.701.264
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>190.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.325.349.587</b>	<b>1.214.549.434</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	775.599.265	1.214.549.434
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		549.750.322	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>327.162.617.108</b>	<b>451.134.144.752</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.590.378.909</b>	<b>310.626.144.752</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>117.590.378.909</b>	<b>310.626.144.752</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	35.286.018.464	18.427.542.057
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		371.737.830	90.608.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.135.549.547	4.798.839.991
Phải trả người lao động	314		67.358.210.668	76.157.623.203
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	402.216.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.770.398.483	185.559.760.340
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.266.247.917	25.591.770.361
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>209.572.238.199</b>	<b>140.508.000.000</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>209.572.238.199</b>	<b>140.508.000.000</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		140.508.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140.508.000.000	140.508.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(28.000.000)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.092.238.199	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.092.238.199	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>327.162.617.108</b>	<b>451.134.144.752</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
QIV/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>168.257.644.981</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>168.257.644.981</b>
Giá vốn hàng bán	11	19	123.081.265.935
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>45.176.379.046</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.807.345.813
Chi phí tài chính	22	21	2.093.876.572
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
Chi phí bán hàng	25		-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.936.696.194
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>26.953.152.093</b>
Thu nhập khác	31	23	450.016.914
Chi phí khác	32	24	252.815.653
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>197.201.261</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>27.150.353.354</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.371.105.395
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(549.750.322)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>22.328.998.281</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Phương pháp gián tiếp)  
QIV/2015

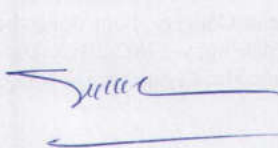
Chỉ tiêu	Mã số	TM	QIV/2015 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01		27.150.353.354
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.168.561.215
Các khoản dự phòng	03		2.757.474.587
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.812.009.843
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(521.980.482)
Chi phí lãi vay	06		-
Các điều chỉnh khác	07		-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>37.366.418.517</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.309.694.333
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(963.433.762)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.294.881.347
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.791.042)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.789.253.834)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.584.495.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>53.617.020.484</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.580.231.391)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(190.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.202.720
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(42.501.028.671)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(28.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.050.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.078.800.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(2.962.808.187)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>81.144.527.441</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		188.346.240
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>78.370.065.494</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

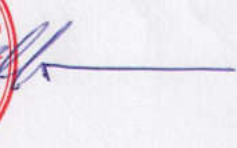
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc









Nguyễn Thị Thúy Diễm

Phùng Danh Nguyên

Nguyễn Đình Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 140.508.000.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/02/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

**4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

**4.9 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, thang ống, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

**4.10 NGOẠI TỆ**

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**4.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ - CP do Chính phủ ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực thi hành tại ngày 01/01/2014 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.194.000	38.026.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.368.871.494	189.851.965.230
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.769.068.184
<b>Cộng</b>	<b>78.370.065.494</b>	<b>210.659.059.914</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>118.118.929.148</b>	<b>66.443.091.433</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	55.336.403.370	18.079.493.578
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong (*)	5.508.337.650	6.508.337.650
- Transaero Airlines (*)	3.104.973.292	2.674.916.451
- Khác	54.169.214.836	39.180.343.754
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>98.137.939</b>	<b>118.641.720</b>
- Công ty CPDV Hàng không Tân Sơn Nhất	56.137.939	118.641.720
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	42.000.000	-

(\*) Tại thời điểm 31/12/2015. Công ty đã xem xét trích lập dự phòng 100% nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông và Transeaso Airlines.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.214.419.455</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>13.538.454.625</b>	-
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Tạm ứng công trình	4.287.899.797	-	6.539.647.946	-
- Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	5.000.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	363.460.758	-	144.346.670	-
- Tạm ứng	46.000.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	188.902.997	-	360.771.719	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	252.777.762	-	303.522.865	-
- Phải thu khác	35.378.141	-	185.165.425	-
<b>Dài hạn</b>	<b>14.600.000.000</b>	<b>14.600.000.000</b>	<b>18.600.000.000</b>	-
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	14.600.000.000	14.600.000.000	18.600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.814.419.455</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>32.138.454.625</b>	-

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả gốc và lãi) đã quá hạn thanh toán của Công ty Cho Thuê Tài Chính II – Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam(ALCII). Theo kết luận của tòa án, ALCII có nghĩa vụ trả phần gốc và lãi kể từ ngày 10/07/2014, số tiền trả mỗi tháng ít nhất là 500.000.000 đồng. Đến 31/12/2015, Công ty đã trích lập dự phòng 100% phải thu khó đòi của ALCII.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.581.950.798	-	6.777.915.623	-
Công cụ, dụng cụ	1.265.758.356	-	127.933.110	-
<b>Cộng</b>	<b>7.847.709.154</b>	<b>-</b>	<b>6.905.848.733</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>251.970.484</b>	-
- Tàn số vô tuyến điện	88.120.000	-
- Phí cước Megawan	73.705.589	-
- Phần mềm mail service	59.773.691	-
- Trích trước chi phí khác	30.371.204	-
<b>Dài hạn</b>	<b>775.599.265</b>	<b>1.274.710.865</b>
- Bản quyền phần mềm Kaspersky	168.324.542	1.274.710.865
- Giá trị công cụ tăng qua xác định giá trị doanh nghiệp	607.274.723	-
<b>Cộng</b>	<b>1.027.569.749</b>	<b>1.274.710.865</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
QIV/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2015	-	11.875.878.066	171.810.712.682	3.874.663.534	187.561.254.282
- Mua trong năm	-	2.621.730.000	27.661.372.981	619.500.000	30.902.602.981
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.187.037.253	-	-	-	19.187.037.253
- Phân loại lại	-	(6.629.265.443)	-	6.629.265.443	-
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>19.187.037.253</b>	<b>7.868.342.623</b>	<b>199.472.085.663</b>	<b>11.123.428.977</b>	<b>237.650.894.516</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2015	-	7.245.754.274	89.197.558.772	2.143.554.944	98.586.867.990
- Khấu hao trong năm	559.093.330	1.131.804.098	19.752.575.746	1.142.630.222	22.586.103.396
- Phân loại lại	-	(4.262.091.778)	-	4.262.091.778	-
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>559.093.330</b>	<b>4.115.466.594</b>	<b>108.950.134.518</b>	<b>7.548.276.944</b>	<b>121.172.971.386</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2015	-	4.630.123.792	82.613.153.910	1.731.108.590	88.974.386.292
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>18.627.943.923</b>	<b>3.752.876.029</b>	<b>90.521.951.145</b>	<b>3.575.152.033</b>	<b>116.477.923.130</b>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.
- Nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc tăng trong kỳ là giá tạm tính tăng của công trình xường sửa chữa và phục vụ trên tàu SAGS - 1, ngày 01 tháng 04 năm 2015 nhà xường đã được đưa vào sử dụng và đang chờ thực hiện quyết toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2015	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Tại 31/12/2015	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Tại 01/01/2015	506.112.168	259.780.000	765.892.168
- Khấu hao trong năm	8.175.832	-	8.175.832
Tại 31/12/2015	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2015	8.175.832	-	8.175.832
Tại 31/12/2015	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
QIV/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	190.000.000	190.000.000	-	-
+ Công ty CP DV Tổng Hợp HK Sài Gòn	190.000.000	190.000.000	-	-

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND

<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất	35.286.018.464	35.286.018.464	18.427.542.057	18.427.542.057
- Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng CN Tổng Công ty cảng Hàng không Việt Nam	24.125.850.575	24.125.850.575	12.516.601.506	12.516.601.506
- Phải trả nhà cung cấp khác	3.826.206.326	3.826.206.326	-	-
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	7.333.961.563	7.333.961.563	5.910.940.551	5.910.940.551
- CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất	29.670.584.555	29.670.584.555	16.659.796.823	16.659.796.823
- Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng CN Tổng Công ty cảng Hàng không Việt Nam	1.718.527.654	1.718.527.654	4.137.226.317	4.137.226.317
- Công ty CP DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	24.125.850.575	24.125.850.575	12.516.601.506	12.516.601.506
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	3.826.206.326	3.826.206.326	-	-
			1.699.000	1.699.000
			4.270.000	4.270.000

10/2/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại 31/12/2015 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	3.041.439.258	2.614.513.254	426.926.004
Thuế TNDN	4.492.304.569	24.303.809.310	23.847.232.609	4.948.881.270
Thuế TNCN	186.963.435	12.182.905.596	10.610.126.758	1.759.742.273
Thuế môn bài		4.500.000	4.500.000	-
Thuế nhà thầu	33.619.824	50.833.499	84.453.323	-
Khác	85.952.163	2.100.000	88.052.163	-
<b>Cộng</b>	<b>4.798.839.991</b>	<b>39.585.587.663</b>	<b>37.248.878.107</b>	<b>7.135.549.547</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>402.216.000</b>	-
- Thù lao HĐQT và BKS	159.000.000	-
- Chi phí sử dụng Sita	243.216.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>402.216.000</b>	-

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.770.398.483</b>	<b>185.559.760.340</b>
- Kinh phí công đoàn	638.662.731	289.953.719
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.377.952.500	661.935.750
Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	371.820.387	254.363.070
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	381.962.865	541.837.752
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.770.398.483</b>	<b>185.559.760.340</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	55,51%	77.998.080.000	55,51%	77.998.080.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	13,00%	18.266.040.000	13,00%	18.266.040.000
Công ty CP HK Vietket	4,00%	5.620.320.000	4,00%	5.620.320.000
Công ty CP TMDV Hoàn Lộc Việt	2,25%	3.163.640.000	2,25%	3.163.640.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	17,44%	24.510.920.000	17,44%	24.510.920.000
Cổ đông khác	7,79%	10.949.000.000	7,79%	10.949.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>140.508.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>140.508.000.000</b>

**17.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	140.508.000.000
Vốn góp cuối năm	140.508.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	14.050.800.000

**17.3 CỔ PHIẾU**

	Tại 31/12/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.050.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.050.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.050.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.048.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.048.800
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	140.508.000.000	-	-	140.508.000.000
- Lãi trong năm	-	-	87.509.614.275	87.509.614.275
- Mua lại cổ phiếu	-	(28.000.000)	-	(28.000.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2015	-	-	(4.366.576.076)	(4.366.576.076)
- Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	(14.050.800.000)	(14.050.800.000)
Tại 31/12/2015	140.508.000.000	(28.000.000)	69.092.238.199	209.572.238.199

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV/2015 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>168.257.644.981</b>
- Doanh thu hàng không	161.524.948.939
- Doanh thu phi hàng không	6.732.696.042
<b>Cộng</b>	<b>168.257.644.981</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.789.368.926</b>
+ Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	166.008.440
+ Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	2.546.360.486
+ Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	42.000.000
+ Công ty CP Vận tải HK Miền Nam	35.000.000

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV/2015 VND
Giá vốn dịch vụ	123.081.265.935
<b>Cộng</b>	<b>123.081.265.935</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	521.980.482
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.285.365.331
<b>Cộng</b>	<b>2.807.345.813</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	281.866.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện QIV/2015	1.812.009.843
<b>Cộng</b>	<b>2.093.876.572</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý IV/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.911.617.955
Chi phí nhân công	67.364.542.113
Khấu hao tài sản cố định	6.168.561.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.300.197.460
Chi phí lập dự phòng	2.757.474.587
Chi phí bằng tiền khác	2.515.568.799
<b>Cộng</b>	<b>142.017.962.129</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV/2015 VND
Thu lại tiền nghỉ mát hỗ trợ từ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam	250.000.000
Thu lại tiền trang phục hỗ trợ từ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam	148.634.545
Thu lại tiền khám sức khỏe hỗ trợ từ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam	24.970.000
Thu nhập khác	26.412.369
<b>Cộng</b>	<b>450.016.914</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV/2015 VND
Thuế GTGT không đủ điều kiện hoàn	182.081.523
Nộp quỹ phòng chống thiên tai	28.102.000
Các khoản chi phí khác	42.632.130
<b>Cộng</b>	<b>252.815.653</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

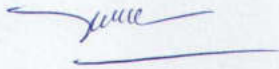
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp không trình bày số liệu so sánh do Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn chính thức chuyển sang công ty cổ phần và đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2015


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2016

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Thúy Diễm**

**Kế toán trưởng**



**Phùng Danh Nguyên**

**Tổng Giám Đốc**



**Nguyễn Đình Hùng**